

Số: 482/BC-CTK

Vĩnh Phúc, ngày 02 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2024

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung hoàn thành công tác gieo trồng cây vụ mùa và chăm sóc cây lúa đang độ làm đòng. Chăn nuôi lợn phát triển so với cùng kỳ cả về số lượng đầu con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng; chăn nuôi gia cầm tiếp tục xu hướng chuyển dịch từ gà thịt sang gà đẻ do giá bán gà thịt còn biến động. Sản xuất lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục duy trì, với sản lượng gỗ khai thác và thủy sản đều tăng so cùng kỳ.

1.1. Sản xuất nông nghiệp

a. Trồng trọt

Tiến độ gieo trồng vụ mùa năm 2024: Tính đến 15/8, toàn tỉnh đã gieo trồng được 31.754,6 ha, đạt 99,23% kế hoạch, giảm 0,80% tương ứng giảm 257,3 ha so với cùng kỳ. Trong đó, diện tích lúa đạt 23.416,5 ha, giảm 0,54% tương ứng giảm 127,1 ha, nguyên nhân do một số diện tích đất lúa được chuyển mục đích sử dụng để xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, đường giao thông,... và một số diện tích là vùng đất trũng ngập, hiệu quả kinh tế kém nên bà con bỏ trồng; diện tích cây ngô đạt 1.598,9 ha, tăng 0,55%; khoai lang đạt 167,1 ha, giảm 4.47%; lạc đạt 524,2 ha, tăng 0,24%; đậu tương đạt 112,5 ha, tăng 3,48%; rau các loại đạt 2.457,9 ha, tăng 0,54%...

b. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn trong tháng Tám phát triển tốt. Cơ quan chức năng tăng cường thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn người chăn nuôi chủ động trong công tác đảm bảo an toàn cho vật nuôi trong mùa mưa lũ; công tác kiểm tra, giám sát tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được thực hiện chặt chẽ. Trong tháng, không phát hiện các ổ dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm ở gia súc, gia cầm.

Chăn nuôi lợn phát triển so với cùng kỳ cả về số lượng và sản lượng thịt hơi xuất chuồng. Hiện nay, giá lợn hơi xuất chuồng vẫn tiếp tục giữ ở mức cao (từ 64.000 - 66.000 đồng/kg) trong khi giá nguyên liệu đầu vào giảm giúp người chăn nuôi có lãi. Chăn nuôi gia cầm tiếp tục xu hướng chuyển dịch từ gà thịt sang gà đẻ do giá bán gà thịt còn biến động và ở mức thấp.

Số lượng gia súc gia cầm ước tính tại thời điểm cuối tháng 8/2024: Đàn trâu 15,2 nghìn con, giảm 4,77%; đàn bò 87,8 nghìn con, giảm 4,23%; đàn lợn (không bao gồm lợn con theo mẹ) 510,5 nghìn con, tăng 5,28%; đàn gia cầm 11,95 triệu con, tăng 0,42%. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong tháng ước đạt 11.927 tấn, tăng 6,63% so với cùng kỳ. Trong đó: thịt trâu ước đạt 112 tấn, giảm 3,45%; thịt bò ước đạt 448,5 tấn, giảm 3,63%; thịt lợn ước đạt 8.096,5 tấn, tăng 9,94%; thịt gia cầm ước đạt 3.270 tấn, tăng 0,93%; sữa bò tươi đạt 4,86 nghìn tấn, tăng 2,75%; sản lượng trứng gia cầm ước đạt 65,35 triệu quả, tăng 10,52%.

Tính chung 8 tháng đầu năm, tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng 4,50% (trong đó thịt lợn hơi tăng 8,56%; gia cầm hơi giảm 2,71%); sản lượng trứng tăng 9,77% so cùng kỳ.

**Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu tháng 8
và 8 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ**

	Ước tính Tháng 8	Cộng dồn 8 tháng	Tăng (+)/giảm (-) so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 8	8 tháng
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)				
+ Thịt trâu	112,0	879,6	-3,45	-2,54
+ Thịt bò	448,5	3.487,2	-3,63	-3,40
+ Thịt lợn	8.096,5	61.824,1	+9,94	+8,56
+ Thịt gia cầm	3.270,0	26.507,4	+0,93	-2,71
- Trứng gia cầm (nghìn quả)	65.350,0	535.049,9	+10,52	+9,77
- Sữa (nghìn tấn)	4.860,0	40.920,0	+2,75	+3,01

1.2. Sản xuất lâm nghiệp

Kết quả sản xuất lâm nghiệp tháng 8/2024: Diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 40,6 ha, giảm 24,11% so với cùng kỳ; sản lượng gỗ khai thác đạt 4.477,0 m³, tăng 6,19%; sản lượng củi khai thác đạt 3.980,0 ste, giảm 0,85%.

Tính chung 8 tháng, toàn tỉnh trồng mới 565,8 ha rừng tập trung, giảm 8,21%; sản lượng gỗ khai thác đạt 31.652,1 m³, tăng 4,36%; sản lượng củi khai thác đạt 32.911,4 ste, tăng 1,48% so với cùng kỳ năm trước.

1.3. Sản xuất thủy sản

Sản xuất thủy sản trên địa bàn tỉnh trong tháng ổn định, diện tích nuôi trồng thủy sản (không bao gồm diện tích nuôi giống) ước đạt 6.408,7 ha, giảm 0,25% tương ứng giảm 16,4 ha so với cùng kỳ; trong đó, chủ yếu là diện tích nuôi cá với 6.398,8 ha, chiếm 99,84% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản của toàn tỉnh. Tổng

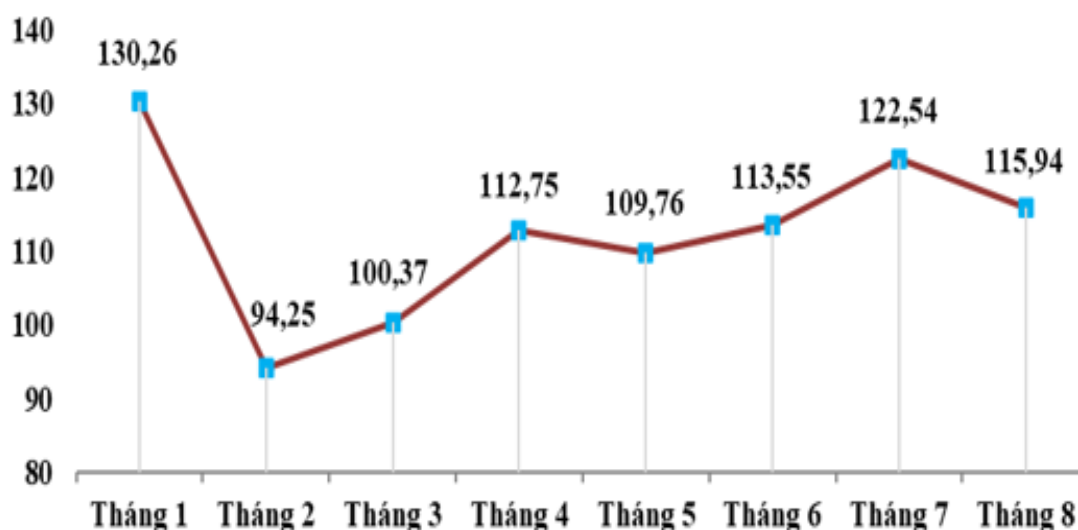
sản lượng thủy sản tháng 8/2024 ước đạt 2.551,8 tấn, tăng 3,61% tương ứng tăng 89,0 tấn so với cùng kỳ; trong đó, sản lượng nuôi trồng đạt 2.325,6 tấn, tăng 3,81%; sản lượng khai thác 226,2 tấn, tăng 1,69%; sản xuất giống thủy sản ước đạt 253 triệu con, tăng 1,20% so với cùng kỳ.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 16.325,4 tấn, tăng 3,32%, tương ứng tăng 524,8 tấn; trong đó, sản lượng nuôi trồng ước đạt 15.099,7 tấn, tăng 3,51%; sản lượng khai thác 1.225,8 tấn, tăng 1,08%; sản lượng con giống ước đạt 2.843,0 triệu con, tăng 2,04% so với cùng kỳ.

2. Sản xuất công nghiệp

Từ đầu năm đến nay, sản xuất công nghiệp của tỉnh có sự phục hồi và duy trì đà tăng trưởng tích cực, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp trên địa bàn (IIP) ghi nhận chuỗi tăng 6 tháng liên tiếp (sau sự sụt giảm vào tháng Hai¹). Trong tháng, các doanh nghiệp/cơ sở sản xuất công nghiệp nhận được nhiều đơn hàng, mở rộng sản xuất, tuyển dụng thêm lao động, nhất là các doanh nghiệp trong lĩnh vực điện tử, dệt may, da giày... Tháng 8/2024, IIP ước tính tăng 0,08% so với tháng trước và tăng 15,94% so với cùng kỳ. Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, IIP toàn ngành công nghiệp ước tính tăng 12,31% so với cùng kỳ năm 2023.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) các tháng năm 2024 so với cùng kỳ



So với tháng trước và cùng kỳ, IIP tháng 8/2024 của các ngành công nghiệp như sau: Ngành khai khoáng giảm 21,11% và 34,26%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,09% và 16,14%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí giảm 1,39% và tăng 10,36%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,95% và 10,90%.

¹ Tháng có kỳ nghỉ Tết Cổ truyền dài ngày nên số ngày hoạt động thực tế của các doanh nghiệp/cơ sở sản xuất công nghiệp giảm.

IIP tháng 8/2024 một số ngành công nghiệp chủ lực như sau:

Ngành sản xuất linh kiện điện tử tăng 4,16% so tháng trước và tăng 11,69% so với cùng kỳ, tiếp tục giữ vai trò là động lực tăng trưởng của ngành công nghiệp của tỉnh. Phần lớn các doanh nghiệp điện tử trên địa bàn là doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thuộc Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, sử dụng dây chuyền công nghệ, trang thiết bị hiện đại, tự động hóa ở nhiều công đoạn. Nhiều doanh nghiệp tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu, duy trì đáp ứng được các đơn hàng lớn.

Ngành sản xuất ô tô giảm 6,57% so với tháng trước, tăng 16,64% so với cùng kỳ và ngành sản xuất xe máy giảm 5,65% so với tháng trước và tăng 29,62% so với cùng kỳ. Thị trường ô tô, xe máy trầm lắng do trùng với tháng Bảy âm lịch, cùng với việc chính sách giảm lệ phí trước bạ chưa được ban hành như dự kiến dẫn đến tâm lý hạn chế chi tiêu của người tiêu dùng.

Ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 4,88% so với tháng trước và tăng 29,31% so với cùng kỳ; ngành sản xuất kim loại giảm 13,02% so với tháng trước và tăng 15,40% so với cùng kỳ. Trong tháng, thời tiết mưa nhiều làm giảm tiến độ thi công các công trình xây dựng, ảnh hưởng đến sản lượng sản xuất và tiêu thụ của hai ngành này.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, IIP toàn ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc ước tính tăng 12,31% so với cùng kỳ năm trước (8 tháng đầu năm 2023 giảm 1,95% so với cùng kỳ năm 2022); trong đó: Ngành khai khoáng giảm 14,90%, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,43%, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 9,47%, ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 4,39%. Trong các ngành công nghiệp cấp 2, có 21/25 ngành có IIP tăng so với cùng kỳ, một số ngành IIP tăng cao như: Ngành Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 21,08%; ngành Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 22,45%; ngành Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 33,58%; ngành Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 21,02%; ngành Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 14,60%... Ở chiều ngược lại, có 04/25 ngành có IIP giảm so với cùng kỳ do gặp khó khăn về thị trường xuất khẩu và đơn hàng: Ngành Khai khoáng giảm 4,90%; Ngành Sản xuất trang phục giảm 6,09%; ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 1,83%; ngành Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu giảm 12,01%.

Sản phẩm sản xuất: Tháng 8/2024, các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh đều có sản lượng tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó, tăng mạnh nhất là sản phẩm giày thể thao các loại với mức tăng 56,77%. Tính chung 8 tháng đầu

năm nay, ước tính sản lượng sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh đều tăng so với cùng kỳ, trừ sản lượng giày thể thao và xe ô tô các loại giảm nhưng mức giảm không đáng kể.

Ước tính sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng Tám và 8 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh

Sản phẩm	Đơn vị tính	Sản lượng		Tốc độ tăng (+)/giảm (-) so với cùng kỳ (%)	
		Tháng 8 2024	8 tháng năm 2024	Tháng 8 2024	8 tháng năm 2024
Thức ăn gia súc, gia cầm	Tấn	29.700	216.899	+26,08	+21,08
Giày thể thao	Nghìn đôi	1.005,7	6.943,5	+56,77	-1,72
Gạch ốp lát	Nghìn m ²	8.772,8	66.046,6	+31,89	+15,42
Xe ô tô các loại	Chiếc	3.786	24.930	+11,68	-0,72
Xe máy các loại	Chiếc	165.226	1.142.426	+30,39	+10,43
Doanh thu dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Tỷ đồng	19.968,6	151.800,3	+11,69	+14,60

Chỉ số sử dụng lao động: Tháng 8/2024, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh tăng 2,49% so với tháng trước và tăng 4,55% so với cùng kỳ. So với cùng kỳ, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,62%, doanh nghiệp ngoài quốc doanh giảm 2,66% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 5,63% so với cùng kỳ.

Chỉ số tiêu thụ, tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Tháng 8/2024, chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước giảm 5,73% so với tháng trước và tăng 16,44% so với cùng kỳ; chỉ số tồn kho tăng 6,85% so với tháng trước và tăng 1,11% so với cùng kỳ.

3. Hoạt động đầu tư và phát triển doanh nghiệp

3.1. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn ngân sách Nhà nước

Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước tiếp tục được các đơn vị đẩy mạnh thực hiện. Kết quả thực hiện vốn đầu tư nguồn ngân sách Nhà nước tháng 8/2024 ước đạt 731,8 tỷ đồng. Trong đó, vốn đầu tư ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 485,0 tỷ đồng; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 184,7 tỷ đồng; vốn ngân sách nhà nước cấp xã đạt 62,1 tỷ đồng. Lũy kế 8 tháng đầu năm, tổng vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý thực hiện ước đạt 4.829,5 tỷ đồng, giảm 4,79% so với cùng kỳ.

So với kế hoạch năm, kết quả thực hiện vốn ngân sách nhà nước 8 tháng đầu năm do địa phương quản lý đạt cấp xã đạt tỷ lệ cao nhất với 1.181,3 tỷ đồng, đạt 95,16%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 1.530,3 tỷ đồng, bằng 69,35%; vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 2.117,9 tỷ đồng, bằng 45,19%.

3.2. Thu hút đầu tư trực tiếp

Kết quả thu hút đầu tư 8 tháng đầu năm đạt khá: Tính đến ngày 15/8/2024, tỉnh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 53 dự án FDI, gồm 26 dự án cấp mới và 27 dự án điều chỉnh vốn, với tổng vốn đăng ký đạt 498,13 triệu USD, tăng 3,92% về số dự án và tăng 6,38% về tổng vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước, vượt 24,53% kế hoạch giao. Các quốc gia đầu tư truyền thống như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và Trung Quốc vẫn luôn là những đối tác quan trọng, tin cậy và gắn bó lâu dài với định hướng phát triển kinh tế của tỉnh; trong đó Hàn Quốc là quốc gia đầu tư lớn nhất với 268,78 triệu USD (cho 24 dự án), chiếm 53,96% tổng vốn FDI đăng ký. Lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là ngành mũi nhọn về thu hút đầu tư FDI với 50 dự án; với tổng số vốn 408,13 triệu USD, chiếm 81,93% tổng vốn FDI đăng ký.

Kết quả thu hút vốn DDI: Tính đến ngày 15/8/2024, tỉnh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 18 dự án DDI với tổng vốn đăng ký đạt 3.601,53 tỷ đồng, bằng 65,48% kế hoạch giao.

3.3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tám tháng đầu năm 2024, số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới giảm và số lượng doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng so với cùng kỳ là những dấu hiệu cho thấy môi trường kinh doanh vẫn đang đối diện với những khó khăn, thách thức. Tính đến ngày 15/8/2024, toàn tỉnh có 990 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký 8.784 tỷ đồng, giảm 1,69% về số doanh nghiệp, tăng 8,58% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Tạo thêm việc làm cho 7.908 lao động, tăng 37,41% so với cùng kỳ. Theo lĩnh vực hoạt động, số lượng doanh nghiệp thành lập trong kỳ tập trung ở những ngành kinh tế lớn là: Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác có số lượng doanh nghiệp thành lập lớn nhất với 379 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký đạt 1.966 tỷ đồng; công nghiệp chế biến, chế tạo có 160 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký đạt 1.997 tỷ đồng; xây dựng có 128 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký 1.116 tỷ đồng...

Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 8 tháng đầu năm là 271 doanh nghiệp, giảm 0,73% so với cùng kỳ. Số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường tiếp tục có chiều hướng gia tăng. Số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và hoàn tất thủ tục giải thể trong kỳ là 907 doanh nghiệp, tăng 28,84% so với cùng kỳ, bao gồm: 775 doanh

nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 26,22%; 132 doanh nghiệp đã hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 46,67% so với cùng kỳ năm trước.

4. Thương mại, dịch vụ và giá cả

Tháng 8/2024, hoạt động lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và dịch vụ trên địa bàn tiếp tục ổn định và duy trì được sự tăng trưởng so với tháng trước, giá các mặt hàng thiết yếu nhìn chung ổn định, không có biến động lớn, nguồn cung hàng hóa dồi dào, đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Trong tháng, các sự kiện như Lễ hội đường phố LaLa Town Đại Lải tại Phúc Yên và giải bóng chuyền nữ SEA V.League 2024 tại Vĩnh Yên đã thu hút sự quan tâm của du khách trong và ngoài nước. Đồng thời, chuẩn bị bước vào năm học mới, nhu cầu mua sắm hoặc tổ chức các chuyến tham quan và liên hoan gia đình có xu hướng tăng so với cùng kỳ đã góp phần tăng doanh thu thương mại, dịch vụ trên địa bàn.

4.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tháng 8/2024 ước đạt 6.913,0 tỷ đồng tăng 0,27% so với tháng trước và tăng 15,19% so với cùng kỳ. Cụ thể:

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 5.658,8 tỷ đồng (chiếm 81,85% tổng mức), tăng 1,16% so với tháng trước và tăng 15,61% so cùng kỳ. Trong tháng, nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng thiết yếu tăng, đặc biệt là đồ dùng học tập và quần áo phục vụ năm học mới. Doanh thu ngành hàng văn hóa, giáo dục đạt 61,5 tỷ đồng, tăng 8,87% so với tháng trước và 38,7% so cùng kỳ; doanh thu ngành may mặc đạt 292,5 tỷ đồng, tăng 5,05% so với tháng trước và 28,22% so cùng kỳ.

Ngược lại, doanh thu một số mặt hàng như điện lạnh, điện tử gia dụng, ô tô, xe máy giảm so với tháng trước. Cụ thể, doanh thu đồ dùng, trang thiết bị gia đình ước đạt 628,3 tỷ đồng, giảm 0,45%; bán lẻ phương tiện đi lại (trừ ô tô con) ước đạt 332,3 tỷ đồng, giảm 0,93%; bán lẻ ô tô ước đạt 281,0 tỷ đồng, giảm 6,32%. Nguyên nhân chính là do tháng 8/2024 trùng với tháng Bảy âm lịch, người tiêu dùng có tâm lý hạn chế chi tiêu, mua sắm các tài sản lớn, cùng với việc chính sách giảm lệ phí trước bạ cho ô tô lắp ráp trong nước chưa được ban hành như dự kiến, khiến thị trường ô tô trầm lắng.

- Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành ước đạt 636,5 tỷ đồng, tăng 14,48% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 63,7 tỷ đồng, tăng 12,99%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 527,5 tỷ đồng, tăng 11,23%; doanh thu dịch vụ lữ hành đạt 45,3 tỷ đồng, tăng 78,46% so với cùng kỳ.

- Doanh thu các ngành dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 617,8 tỷ đồng, tăng 12,22% so với cùng kỳ.

Tính chung 8 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng ước đạt 51.486,9 tỷ đồng tăng 8,82% so với cùng kỳ. Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 41.783,6 tỷ đồng, tăng 7,93%; doanh thu các ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành ước đạt 4.887,8 tỷ đồng, tăng 13,12%; doanh thu các ngành dịch vụ khác đạt ước 4.185,5 tỷ đồng, tăng 12,60% so với cùng kỳ.

4.2. Vận tải hành khách và hàng hoá

Tháng 8/2024, hoạt động giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh ổn định, tổng doanh thu ngành vận tải ước đạt 751,6 tỷ đồng, tăng 1,47% so với tháng trước và tăng 27,32% so với cùng kỳ. Lũy kế 8 tháng đầu năm, doanh thu ngành vận tải ước đạt 5.550,9 tỷ đồng, tăng 30,97% so với cùng kỳ.

Hoạt động của từng loại hình vận tải trong tháng 8/2024 như sau:

- *Vận tải hành khách*: Số lượng hành khách vận chuyển ước đạt 2,9 triệu hành khách; luân chuyển đạt 176,8 triệu hành khách.km; doanh thu ước đạt 115,6 tỷ đồng, giảm 2,20% so với tháng trước và tăng 51,30% so với cùng kỳ. Nhu cầu sử dụng dịch vụ vận tải hành khách bằng xe du lịch, xe khách và taxi giảm do qua cao điểm mùa du lịch, dẫn đến doanh thu vận tải hành khách trên địa bàn trong tháng giảm so với tháng trước.

- *Vận tải hàng hóa*: Khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 4,1 triệu tấn; luân chuyển đạt 550,0 triệu tấn.km; doanh thu ước đạt 551,1 tỷ đồng, tăng 1,83% so với tháng trước và tăng 18,47% so với cùng kỳ. Hoạt động vận tải hàng hóa đáp ứng tốt yêu cầu cung ứng hàng hóa phục vụ tiêu dùng và sản xuất, doanh thu vận tải hàng hóa duy trì được đà tăng so với tháng trước nhưng có mức tăng thấp nhất trong 6 tháng gần đây². Nguyên nhân chính do nhu cầu vận chuyển giảm, đặc biệt là đối với các mặt hàng có giá trị lớn như ô tô, xe máy và các loại hàng hóa công kênh như vật liệu xây dựng.

- *Hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát*: Doanh thu ước đạt 84,9 tỷ đồng, tăng 4,38% so với tháng trước và tăng mạnh 74,30% so với cùng kỳ. Tỷ trọng doanh thu từ hoạt động này trong tổng doanh thu ngành vận tải trên địa bàn đang tăng dần. Nhu cầu mua hàng online trong thời đại số và việc nâng cấp cơ sở hạ tầng dịch vụ logistics tại tỉnh đã góp phần thúc đẩy doanh thu ngành vận tải.

² Tháng Ba tăng 13,54%; tháng Tư tăng 1,92%; tháng Năm tăng 3,62%; tháng Sáu tăng 4,43%; tháng Bảy tăng 5,36% so với tháng trước.

4.3. Chỉ số giá

Tháng 8/2024, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trên địa bàn tỉnh tăng 0,72% so với tháng trước, tăng 2,97% so với cùng kỳ. Giá lương thực, thực phẩm tăng, giá điện sinh hoạt tăng do nhu cầu sử dụng tăng; giá học phí một số trường cao đẳng, đại học trên địa bàn tỉnh được điều chỉnh tăng trong năm học 2024-2025 là những nguyên nhân chính làm tăng CPI. Bình quân 8 tháng đầu năm 2024, CPI tăng 2,62% so với cùng kỳ năm trước.

So với tháng trước, CPI tháng 8/2024 tăng 0,72%, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 07 nhóm hàng tăng giá; 04 nhóm hàng giảm giá. Một số nhóm hàng hóa và dịch vụ có sự biến động về giá và đóng góp vào mức tăng CPI chung như sau: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,53%, đóng góp 0,51 điểm %, là nhóm có đóng góp lớn nhất vào mức tăng CPI, nguyên nhân do nhu cầu cao trong mùa du lịch, tăng giá nguyên liệu chế biến và ảnh hưởng của tâm lý tăng giá cùng với mức tăng lương cơ sở; nhóm hàng may mặc, mũ nón và giày dép tăng 2,48%, đóng góp 0,18 điểm %, chủ yếu do nhu cầu chuẩn bị cho mùa thu và năm học mới; nhóm giáo dục tăng 2,50%, đóng góp từ việc tăng học phí và các mặt hàng phục vụ học tập làm tăng 0,16 điểm % CPI.

So với cùng kỳ năm trước: CPI tháng 8/2024 tăng 2,97%. Trong 11 nhóm hàng tiêu dùng chính, có 8 nhóm tăng giá, 03 nhóm giảm giá. Một số yếu tố làm tăng CPI: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,04% , đóng góp 1,35 điểm % vào CPI chung, do giá lương thực tăng 9,81%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,09%, đóng góp +0,75 điểm %, do giá điện sinh hoạt tăng 6,55%, giá gas tăng 17,47%; nhóm giáo dục tăng 10,89%, đóng góp 0,70 điểm %, do dịch vụ giáo dục tăng 12,12% và văn phòng phẩm tăng 3,77%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,82%, đóng góp 0,41 điểm %, do giá dịch vụ y tế tăng 7,78%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,28%, đóng góp 0,23 điểm % do giá đồ trang sức tăng 33,37% và điều chỉnh mức đóng bảo hiểm y tế.

Bình quân 8 tháng đầu năm 2024, CPI tăng 2,62% so với cùng kỳ năm trước. Một số yếu tố làm tăng CPI: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,02%, đóng góp 1,34 điểm %, do giá gạo và thực phẩm tăng; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,12%, đóng góp 0,46 điểm %, do giá thuê nhà, điện sinh hoạt và gas tăng; nhóm thuốc và dụng cụ y tế tăng 6,10%, đóng góp 0,43 điểm %, do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT; nhóm giáo dục tăng 6,49%, đóng góp 0,42 điểm %, do điều chỉnh học phí và giá dịch vụ giáo dục, văn phòng phẩm tăng; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,26%, đóng góp 0,23 điểm %, chủ yếu do điều chỉnh mức đóng BHYT và giá đồ trang sức tăng theo giá vàng.

Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ: Tháng 8/2024, chỉ số giá vàng tăng 1,27% so với tháng trước, tăng 35,69% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,69% so với tháng trước, tăng 6,69% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 8 tháng đầu năm, chỉ số giá vàng tăng 29,61%, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 6,58% so với cùng kỳ.

5. Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

5.1. Tình hình thu, chi ngân sách Nhà nước

Thu ngân sách nhà nước trong kỳ tăng khá, đóng góp chủ yếu từ khu vực doanh nghiệp. Theo số liệu của Kho bạc Nhà nước, tính từ 16/7-15/8/2024 thu ngân sách trên địa bàn tỉnh đạt 2.775 tỷ đồng, tăng 78,99% so với tháng trước và tăng 69,21% so với cùng kỳ, trong đó thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đạt 1.334,5 tỷ đồng, chiếm tới 48,09% tổng thu trong kỳ. Lũy kế đến hết 15/8/2024, tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 18.776 tỷ đồng, tăng 10,02% so với cùng kỳ, bằng 59,11% dự toán giao đầu năm. Trong đó, thu nội địa đạt 15.654 tỷ đồng, tăng 11,95%, chủ yếu tăng từ nguồn thu thuế giá trị gia tăng đạt 2.416 tỷ đồng, tăng 49,11%. Thu hải quan đạt 3.109 tỷ đồng, tăng 1,51% so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách nhà nước đến ngày 15/8/2024 đạt 15.556 tỷ đồng, giảm 4,78% so với cùng kỳ, bằng 75,01% dự toán giao đầu năm, giảm chủ yếu ở nguồn chi đầu tư phát triển, bao gồm cả tạm ứng đạt 7.987 tỷ đồng, giảm 15,79%; chi thường xuyên đạt 7.498 tỷ đồng, tăng 10,47% so với cùng kỳ.

5.2. Hoạt động ngân hàng, tín dụng

Mặt bằng lãi suất huy động và cho vay trên địa bàn tiếp tục duy trì ổn định, lãi suất huy động bằng VNĐ phổ biến từ 0,2-6%/năm đối với từng kỳ hạn, lãi suất cho vay trên địa bàn phổ biến từ 3,5-10,5%/năm đối với từng kỳ hạn và đối tượng.

Dự kiến tại thời điểm 31/8/2024, tổng nguồn vốn huy động đạt 130 nghìn tỷ đồng, tăng 2,99% so với cuối năm 2023. Sự phục hồi của nền kinh tế và các sản phẩm dịch vụ đa dạng của ngân hàng đã góp phần quan trọng trong việc thu hút lại lượng tiền gửi từ các tổ chức kinh tế. Trong đó, tiền gửi dân cư 87,5 nghìn tỷ đồng, tăng 4,29%; tiền gửi các tổ chức kinh tế và phát hành giấy tờ có giá 42,5 nghìn tỷ đồng, tăng 0,43%.

Ước tính tại thời điểm 31/8/2024, tổng dư nợ cho vay đạt 136 nghìn tỷ đồng, tăng 6,12% so với cuối năm 2023, đóng góp chủ yếu từ nguồn dư nợ cho vay ngắn hạn chiếm 73,16% tổng dư nợ, tăng 7,17%. Phân theo đối tượng vay vốn, dư nợ khu vực hộ gia đình, tư nhân, cá thể ước đạt 80,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 58,99%; khu vực doanh nghiệp đạt 55,3 nghìn tỷ, chiếm 40,66% tổng dư nợ và tăng 4,36% so với cuối năm 2023. Nợ xấu 1.500 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 1,10% trên tổng dư nợ.

Dư nợ các chương trình tín dụng chính sách ước đạt 4,6 nghìn tỷ đồng; tăng 1% so với cuối năm 2023, với hơn 109 ngàn khách hàng đang vay vốn. Dư nợ cho vay một số chương trình cụ thể như sau: Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo: 997 tỷ đồng; cho vay học sinh sinh viên 89 tỷ đồng; cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường 1.036 tỷ đồng; cho vay giải quyết việc làm 1.072 tỷ đồng...

5.3. Bảo hiểm

Tháng Tám, công tác phát triển người tham gia bảo hiểm các loại tiếp tục được quan tâm và chú trọng thực hiện, ước tính tăng mới 50 đơn vị với 250 lao động tham gia, đóng góp tích cực vào nguồn thu bảo hiểm của tỉnh. Ước tính đến 31/8/2024, toàn tỉnh có 1.179.308 người tham gia bảo hiểm các loại. Trong đó, có 256.623 người tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH), chiếm 42,3% lực lượng lao động, tăng 4,30% so với cùng kỳ (*bao gồm: BHXH bắt buộc: 232.927 người; BHXH tự nguyện: 23.696 người*); tham gia bảo hiểm thất nghiệp có 224.236 người, chiếm 37% lực lượng lao động; tham gia BHYT có 1.155.612 người, tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 95,4% dân số. Tổng số tiền thu bảo hiểm các loại đến hết tháng 8 năm 2024 ước đạt 4.431,7 tỷ đồng, đạt 63,19% kế hoạch giao và tăng 3,04% so với cùng kỳ năm 2023. Công tác chi trả, nhất là trả lương hưu và trợ cấp BHXH được thực hiện đồng bộ, nhanh gọn và an toàn. Tám tháng đầu năm 2024, BHXH tỉnh đã giải quyết hưởng BHXH hàng tháng cho 473 người; giải quyết hưởng BHXH một lần cho 10.217 người; giải quyết ốm đau, thai sản, dưỡng sức cho 89.120 lượt người; lập danh sách chi trả cho 8.294 lượt người hưởng bảo hiểm thất nghiệp.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, giải quyết việc làm

Thị trường lao động tiếp tục ổn định, hoạt động sản xuất kinh doanh phát triển tạo nhiều cơ hội việc làm cho người lao động. Các chính sách giải quyết việc làm được triển khai hiệu quả. Trong kỳ, số lao động nghỉ giãn việc có xu hướng tăng nhưng số lao động thôi việc mất việc có xu hướng giảm so với tháng trước: Tính từ 15/7/2024 đến 14/8/2024, số lao động nghỉ giãn việc là 255 lao động, tăng 167 người so với tháng 7/2024; lao động thôi việc, mất việc là 2.705 lao động, giảm 459 người.

Công tác giải quyết việc làm duy trì ổn định. Tính đến ngày 15/8/2024, toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 16.668 lao động, trong đó: giải quyết 3.377 việc làm trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; 7.543 việc làm trong khu vực công nghiệp - xây dựng; 4.893 việc làm khu vực dịch vụ; 855 người đi xuất khẩu lao động.

2. Y tế

- *Tình hình dịch bệnh:* Trong tháng, ngành Y tế tỉnh đã triển khai hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch; điều tra dịch tễ và giám sát các trường hợp mắc, nghi ngờ mắc bệnh truyền nhiễm nhằm phát hiện sớm và kiểm soát dịch kịp thời, hạn chế tối đa tỷ lệ mắc và tử vong. Đồng thời, toàn ngành luôn chuẩn bị sẵn sàng thuốc, hóa chất, vắc xin, vật tư và nhân lực để ứng phó khi dịch xảy ra; đảm bảo an toàn trong tiêm chủng, duy trì loại trừ bệnh Phong, thanh toán Bại liệt và loại trừ Uốn ván sơ sinh.

- *Tình hình vệ sinh an toàn thực phẩm và ngộ độc thực phẩm:* Công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm được duy trì triển khai đồng bộ thông qua các hoạt động truyền thông, giáo dục, kiến thức về an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng và các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, đặc biệt trong mùa Hè và mùa bão, lụt và dịp Tết Trung thu, nhằm giảm thiểu ngộ độc thực phẩm trong cộng đồng. Trong tháng, ngành Y tế và UBND các cấp đã kiểm tra, giám sát 148 cơ sở, trong đó 135 cơ sở đạt tiêu chuẩn (91,2%), 13 cơ sở không đạt. Các cơ sở có vi phạm nhỏ đã được nhắc nhở. Trong tháng, trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc chưa phát hiện xảy ra ngộ độc thực phẩm.

3. Văn hóa, thể dục & thể thao

- *Về văn hóa:* Nhân dịp kỷ niệm 79 năm Cách mạng tháng Tám (19/8/1945 - 19/8/2024) và Quốc khánh Việt Nam (02/9/1945 - 02/9/2024), nhiều hoạt động văn hóa nghệ thuật đã được tổ chức trên toàn tỉnh, thu hút đông đảo người dân tham gia. Bên cạnh đó, kỷ niệm 77 năm Ngày Độc lập của Ấn Độ (15/8/1947 - 15/8/2024), UBND tỉnh phối hợp Đại sứ quán Ấn Độ tại Việt Nam tổ chức chương trình Múa cổ điển Ấn Độ (Indian Classical Dance – Odissi) ngày 13/8, với sự chủ trì của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cùng Sở Ngoại vụ, chương trình nhận được sự yêu thích từ công chúng.

- *Về thể dục, thể thao:* Trong tháng, tỉnh Vĩnh Phúc đã tổ chức thành công Giải Bóng chuyền nữ Đông Nam Á năm 2024 (SEA V. League), diễn ra từ ngày 02 - 04/8/2024 tại Nhà thi đấu Thể dục Thể thao tỉnh Vĩnh Phúc, với sự tham gia của gần 100 huấn luyện viên, vận động viên từ Thái Lan, Philippines, Indonesia và Việt Nam. Kết quả, đội Thái Lan giành hạng 1, Việt Nam hạng 2, Philippines hạng 3 và Indonesia hạng 4.

Đồng thời, tỉnh đã xây dựng kế hoạch cho Đại hội thể dục thể thao các cấp năm 2024; duy trì tập luyện các đội thể thao; xây dựng chế độ dinh dưỡng cho

huấn luyện viên và vận động viên; và cử các đoàn tham gia tập huấn, thi đấu các giải thể thao thành tích cao theo kế hoạch.

4. Giáo dục và đào tạo

Ngày 14/8/2023, UBND tỉnh Vĩnh Phúc có Quyết định số 1161/QĐ-CT về việc ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2024-2025 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên. Theo đó, các cơ sở giáo dục sẽ tổ chức khai giảng vào ngày 5/9. Trước đó, học sinh toàn tỉnh sẽ tựu trường sớm nhất trước 1 tuần so với ngày tổ chức khai giảng; riêng đối với lớp 1, tựu trường sớm nhất trước 2 tuần so với ngày tổ chức khai giảng. Hiện nay, các cấp học trên địa bàn tỉnh đang khẩn trương hoàn thiện việc bổ sung, sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, tu sửa cảnh quan trường lớp để chào đón năm học mới.

5. Tình hình an ninh, trật tự, an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ

- *Tình hình trật tự an toàn xã hội:* Trong tháng, toàn tỉnh xảy ra 44 vụ vi phạm trật tự an toàn xã hội (tăng 07 vụ so với tháng trước) làm 07 người bị thương, thiệt hại tài sản 10.608,77 triệu đồng, đã điều tra làm rõ 34 vụ (đạt 77,27%), bắt giữ 61 đối tượng, thu hồi tài sản trị giá 428,99 triệu đồng.

- *Tình hình an toàn giao thông:* Trong kỳ, trên địa bàn tỉnh xảy ra 24 vụ tai nạn giao thông (trong đó: 23 vụ tai nạn đường bộ và 01 vụ tai nạn đường sắt) làm 11 người chết, 17 người bị thương (so với tháng trước giảm 03 vụ, giảm 01 người chết và giảm 10 người bị thương). Lũy kế từ đầu năm đến 15/8/2024, toàn tỉnh xảy ra 204 vụ tai nạn, 90 người chết và 164 người bị thương (so cùng kỳ tăng 39 vụ, giảm 01 người chết, tăng 42 người bị thương).

- *Tình hình cháy, nổ:* Từ ngày 15/7/2024 đến ngày 15/8/2024, toàn tỉnh xảy ra 12 vụ cháy số tiền thiệt hại của 10/12 vụ là 512,6 triệu đồng (02 vụ đang thống kê thiệt hại). So với tháng trước, số vụ cháy tăng 05 vụ, giảm 01 người bị thương. Lũy kế từ đầu năm đến 15/8/2024, toàn tỉnh xảy ra 94 vụ cháy, nổ, làm chết 03 người, bị thương 02 người, thiệt hại được thống kê là 970,7 triệu đồng.

6. Tình hình thiên tai, bảo vệ môi trường

- *Tình hình thiên tai:* Tháng 8/2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 02 đợt mưa lớn diện rộng ở huyện Lập Thạch và huyện Tam Đảo và 01 vụ sạt lở đất tại huyện Sông Lô gây thiệt hại nghiêm trọng, làm 04 người tử vong, 01 nhà cấp 4 bị đổ, 01 nhà xưởng cấp 4 bị vùi lấp, ước tính thiệt hại khoảng 610 triệu đồng. Các ngành chức năng đã nhanh chóng kiểm tra tình hình và triển khai các biện pháp khắc phục hậu quả, giúp tình hình sản xuất và đời sống nhân dân trở lại bình thường.

- *Công tác bảo vệ môi trường*: Trong kỳ, trên địa bàn tỉnh phát hiện 81 vụ vi phạm môi trường (gồm: 32 vụ vi phạm về lĩnh vực khoáng sản, 49 vụ vi phạm về lĩnh vực môi trường), số vụ đã xử lý là 71 vụ với số tiền xử phạt là 639,74 triệu đồng. Lũy kế 8 tháng, phát hiện 680 vụ, 632 vụ đã xử lý với tổng số tiền xử phạt 5.868 triệu đồng./.

Nơi nhận :

- Vụ TH -TCTK;
- Tỉnh uỷ, UBND, HĐND tỉnh;
- Một số Sở, ngành của tỉnh;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Phong

BIỂU TỔNG HỢP CHỈ TIÊU KINH TẾ TỈNH VĨNH PHÚC
THÁNG 8/2024

Nhóm, tên chỉ tiêu	Tháng 8/2024		Lũy kế 8 tháng so với cùng kỳ (%)
	So với tháng trước (%)	So cùng kỳ (%)	
II. PHÁT TRIỂN KINH TẾ			
1. Nông nghiệp			
Tiến độ gieo trồng vụ Mùa (đến ngày 15/8/2024)		120,10	99,20
Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng		106,63	104,50
Sản lượng gỗ khai thác		106,19	104,36
Sản lượng thủy sản		103,61	103,32
2. Sản xuất của ngành công nghiệp			
2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	100,08	115,94	112,31
Khai khoáng	78,89	65,74	85,10
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,09	116,14	112,43
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	98,61	110,36	109,47
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	99,05	89,10	95,61
2.2. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp CBCT	106,85	101,11	
2.3. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp CBCT	94,27	116,44	105,89
3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng			
Bán lẻ hàng hóa		115,61	107,93
Dịch vụ lưu trú		112,99	113,01
Dịch vụ ăn uống		111,23	108,47
Du lịch lữ hành		178,46	213,26
Dịch vụ tiêu dùng khác		112,22	112,60
4. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải			
		127,32	130,97

Nhóm, tên chỉ tiêu	Tháng 8/2024		Lũy kế 8 tháng so với cùng kỳ (%)
	So với tháng trước (%)	So cùng kỳ (%)	
III. CÁC CHỈ TIÊU CÂN ĐỐI VĨ MÔ			
1. Đăng ký doanh nghiệp (đến ngày 15/8/2024)			
Doanh nghiệp thành lập mới	-	-	98,31
Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động	-	-	99,27
Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	-	-	126,22
Số doanh nghiệp giải thể	-	-	146,67
2. Thu hút đầu tư (đến ngày 15/8/2024)			
2.1. Thu hút đầu tư DDI			
Tổng số dự án được cấp phép	-	-	100,00
Tổng vốn đăng ký	-	-	29,49
2.2. Thu hút đầu tư FDI			
Tổng số dự án được cấp phép	-	-	103,92
Tổng vốn đăng ký	-	-	106,38
3. Thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn (đến ngày 15/8/2024)	-	-	110,02
4. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (đến ngày 15/8/2024)	-	-	95,22
5. Tiền tệ (ước tính tại thời điểm 31/8/2024)			
Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài so với thời điểm 31/12/2023	-	-	102,99
Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài so với thời điểm 31/12/2023	-	-	106,12
Tỷ lệ nợ xấu	-	-	1,10
6. Chỉ số giá tiêu dùng	100,72	102,97	102,62

1. SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

	Đơn vị tính	2024		So cùng kỳ (%)	
		Tháng 8	Cộng dồn đến tháng 8	Tháng 8	Lũy kế 8 tháng
I. Tiến độ gieo trồng vụ Mùa (đến ngày 15/8/2024)	Ha	797	31.754,56	120,10	99,20
- Lúa	Ha	109,45	23.416,45		99,46
- Ngô	Ha	50,26	1.598,86		100,55
- Khoai lang	Ha	26,70	167,10		95,53
- Đậu tương	Ha	8,05	112,45		103,48
- Lạc	Ha	14,67	524,17		100,21
- Rau các loại	Ha	409,13	2.457,93	90,92	100,54
- Cây trồng khác	Ha	179,00	3.477,60	83,71	95,89
III. Chăn nuôi (ước tính đến 31/8/2024)					
1. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	11.927,00	92.698,24	106,63	104,50
2. Trâu	-				
- Số lượng đầu con	Con		15.217		95,23
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	112	880	96,55	97,46
3. Bò	0				
- Số lượng đầu con	Con		87.773		95,77
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	449	3.487	96,37	96,60
- Sản lượng sữa	Tấn	4.860	40.920	102,75	103,01
4. Lợn	-				
- Số lượng đầu con	Con		510.500		105,28
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	8.097	61.824	109,94	108,56
5. Gia cầm					
- Số lượng đầu con	1000 con		11.950		100,42

	Đơn vị tính	2024		So cùng kỳ (%)	
		Tháng 8	Cộng dồn đến tháng 8	Tháng 8	Lũy kế 8 tháng
- Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng	Tấn	3.270	26.507	100,93	97,29
- Sản lượng trứng gia cầm	1000 quả	65.350	535.050	110,52	109,77
IV. Lâm nghiệp					
(Ước tính đến 31/8/2024)					
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	40,60	566	75,89	91,79
- Sản lượng gỗ khai thác	M3	4.477	31.652,1	106,19	104,36
- Sản lượng củi khai thác	Ste	3.980	32.911,4	99,15	101,48
V. Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	2.551,8	16.325,4	103,61	103,32
(ước tính đến 31/8/2024)					
1. Sản lượng thủy sản khai thác	"	226,2	1.225,8	101,69	101,08
- Cá	"	102	358	102,00	102,24
- Tôm	"	2	42	95,88	99,19
- Thủy sản khác	"	122	826	101,54	100,68
2. Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	2.325,6	15.099,7	103,81	103,51
- Cá	"	2.314	15.061	103,80	103,50
- Tôm	"	2	3	103,45	105,26
- Thủy sản khác	"	11	36	106,00	106,24
3. Sản xuất giống	Triệu con	253	2.843	101,20	102,04

2. CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

ĐVT: %

	Mã số	Tháng 7/2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 8/2024		Lũy kế 8 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
			So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP		122,54	100,08	115,94	112,31
Khai khoáng	B	68,70	78,89	65,74	85,10
Khai khoáng khác	08	68,70	78,89	65,74	85,10
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	122,83	100,09	116,14	112,43
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	140,80	101,28	126,08	121,08
Dệt	13	146,65	119,34	120,99	111,75
Sản xuất trang phục	14	101,03	92,39	106,47	93,91
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	112,64	101,42	157,73	100,18
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	69,63	96,55	105,53	108,72
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	17	157,51	78,57	140,18	122,45
In, sao chép bản ghi các loại	18	95,91	88,13	95,16	113,30
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	166,26	104,78	140,66	133,58
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21	98,70	124,37	109,26	112,36
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	111,28	67,82	104,30	121,02
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	149,73	95,12	129,31	114,22
Sản xuất kim loại	24	102,14	86,98	115,40	108,76
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	94,61	106,31	105,25	115,82
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	117,11	104,16	111,69	114,60

	Mã số	Tháng 7/2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 8/2024		Lũy kế 8 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
			So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
Sản xuất thiết bị điện	27	116,35	90,80	113,99	117,34
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	141,10	102,65	121,06	134,81
Sản xuất xe có động cơ	29	132,25	93,43	116,64	101,97
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	140,31	94,35	129,62	109,39
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	122,44	95,00	98,58	116,40
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	32	126,64	100,95	128,81	98,17
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33	62,52	120,25	109,76	109,73
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	113,41	98,61	110,36	109,47
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	113,41	98,61	110,36	109,47
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	87,00	99,05	89,10	95,61
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	110,27	97,79	103,82	104,03
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	66,16	100,94	73,95	87,99

3. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2024	Ước tính tháng 8 năm 2024	Ước tính 8 tháng năm 2024	Tháng 8 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	8 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
1. Thức ăn cho gia súc	Tấn	29.325	29.700	216.899	126,08	121,08
2. Quần áo các loại	1000 cái	5.834	5.474	43.113	113,81	87,79
3. Giày, dép thể thao	1000 đôi	994	1.006	6.943	156,77	98,28
4. Gạch dùng để ốp lát	1000 m ²	9.219	8.773	66.047	131,89	115,42
5. Điện thoại di động	Chiếc	331.961	331.961	3.350.639	94,67	93,65
6. Máy tính xách tay	Chiếc	325.915	325.915	2.307.740	718,46	163,51
7. Bộ phát wifi	Chiếc	1.758.649	2.000.000	12.827.273	391,30	345,93
8. Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Tỷ đồng	13.977	14.569	104.839	105,11	108,50
9. Máy điều hòa không khí	Cái	4.836	5.024	28.109	4,61	22,35
10. Xe ô tô chở dưới 10 người	Chiếc	4.052	3.786	24.930	111,68	99,28
11. Xe máy các loại	Chiếc	176.712	165.226	1.142.426	130,39	110,43
12. Điện thương phẩm	Triệu KWh	509	502	3.449	110,36	109,47
13. Nước máy thương phẩm	1000 m ³	3.200	3.129	22.894	103,82	104,03

4. CHỈ SỐ TỒN KHO NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

ĐVT: %

	Mã số	Thực hiện tháng 7/2024 so với cùng kỳ	Ước tính tháng 8/2024	
			So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	97,43	106,85	101,11
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	67,69	106,84	79,19
Dệt	13	52,77	87,29	29,47
Sản xuất trang phục	14	29,40	101,48	36,09
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	56,01	130,63	81,34
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	174,24	39,19	52,69
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	17	81,63	115,41	118,60
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	106,92	107,84	123,31
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21	825,99	138,94	1550,14
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	202,56	97,22	77,39
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	92,28	105,52	96,11
Sản xuất kim loại	24	65,03	102,08	82,07
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	117,73	104,09	123,04
Sản xuất thiết bị điện	27	126,58	100,00	139,20
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	28	51,59	75,89	35,57
Sản xuất xe có động cơ	29	171,54	97,25	136,33
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	68,20	124,57	87,52
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	262,26	122,71	415,09
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	32	92,61	128,72	127,28

5. CHỈ SỐ TIÊU THỤ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

	Mã số	Tháng 7/2024 so với cùng kỳ	Ước tính tháng 8/2024		Chỉ số lũy kế đến hết T8/2024 so với cùng kỳ năm trước
			So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	118,23	94,27	116,44	105,89
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	135,32	103,85	124,02	123,52
Dệt	13	70,12	99,47	62,66	59,38
Sản xuất trang phục	14	128,14	84,86	77,04	102,02
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	125,33	84,82	91,88	95,94
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	82,97	102,24	75,58	99,27
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	17	147,50	116,23	172,92	170,13
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	133,32	104,22	121,16	77,28
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21	45,39	121,22	48,41	81,83
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	214,94	105,13	85,17	169,80
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	120,07	93,52	122,08	110,70
Sản xuất kim loại	24	72,15	96,16	64,53	72,28
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	136,04	100,53	148,05	129,54
Sản xuất thiết bị điện	27	125,41	73,25	109,28	118,49
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	125,44	108,00	355,40	136,71
Sản xuất xe có động cơ	29	112,12	100,16	148,98	109,52
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	124,95	90,61	114,23	106,45
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	107,36	88,06	94,31	117,14
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	32	115,08	108,81	161,11	103,54

6. TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP ĐẾN NGÀY 15/8/2024

	Số doanh nghiệp (doanh nghiệp)	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	Số lao động đăng ký (người)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Số doanh nghiệp	Vốn đăng ký	Số lao động đăng ký
I. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	990	8.784	7.908	98,31	108,58	137,41
Phân theo ngành, lĩnh vực	-	-	-			
Nông lâm nghiệp và thủy sản	11	91	54	275,00	345,63	337,50
Khai khoáng	14	398	67	233,33	576,67	248,15
Công nghiệp chế biến, chế tạo	160	1.997	3.751	86,96	71,87	159,96
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	13	99	136	100,00	126,69	348,72
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-			
Xây dựng	128	1.116	572	77,58	86,68	86,02
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	379	1.966	1.727	110,82	106,24	135,56
Vận tải kho bãi	59	297	246	100,00	96,06	108,37
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	33	628	184	137,50	248,69	164,29
Thông tin và truyền thông	16	294	106	145,45	860,86	126,19
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	25	9	100,00	117,13	40,91
Hoạt động kinh doanh bất động sản	20	1.106	126	142,86	156,38	146,51
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	54	229	450	72,00	70,73	110,57
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	47	202	196	102,17	131,92	92,45
Hoạt động giáo dục	34	145	187	80,95	108,64	123,84
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	35	31	100,00	108,37	238,46
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9	21	37	90,00	93,97	77,08
Hoạt động dịch vụ khác	6	135	29	120,00	1.335,33	107,41
II. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	775			126,22		
III. Doanh nghiệp đã hoàn tất thủ tục giải thể	132			146,67		
IV. Doanh nghiệp hoạt động trở lại	271			99,27		

7. TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA, DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ ẨM UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG KHÁC THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

	<i>ĐVT: Triệu đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 7 năm 2024	Ước tính tháng 8 năm 2024	Lũy kế 8 tháng năm 2024	Tháng 8 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	8 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	6.894.664	6.913.029	51.486.863	115,19	108,82
Bán lẻ hàng hóa	5.594.025	5.658.788	41.783.605	115,61	107,93
Dịch vụ lưu trú	58.528	63.648	457.350	112,99	113,01
Dịch vụ ăn uống	516.313	527.519	4.058.287	111,23	108,47
Du lịch lữ hành	92.615	45.325	372.155	178,46	213,26
Dịch vụ tiêu dùng khác	633.183	617.749	4.815.466	112,22	112,60
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	-	-
Bán lẻ hàng hóa	81,14	81,86	81,15	-	-
Dịch vụ lưu trú	0,85	0,92	0,89	-	-
Dịch vụ ăn uống	7,49	7,63	7,88	-	-
Du lịch lữ hành	1,34	0,66	0,72	-	-
Dịch vụ tiêu dùng khác	9,18	8,94	9,35	-	-

8. DOANH THU BÁN LẺ HÀNG HÓA THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

	<i>Triệu đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 7 năm 2024	Ước tính tháng 8 năm 2024	Lũy kế 8 tháng năm 2024	Tháng 8/2024 so với cùng kỳ	8 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	5.594.025	5.658.788	41.783.605	115,61	107,93
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	1.202.104	1.210.109	9.319.141	126,70	121,77
Hàng may mặc	278.438	292.501	2.218.039	128,22	131,95
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	631.102	628.275	4.930.318	125,36	115,30
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	56.483	61.495	447.023	138,70	135,83
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.669.356	1.708.267	11.365.067	116,25	96,99
Ô tô các loại	299.943	280.999	2.259.663	83,95	85,90
Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	335.400	332.275	2.556.293	105,20	114,67
Xăng, dầu các loại	579.402	594.985	4.325.259	110,04	101,45
Nhiên liệu khác (Trừ xăng dầu)	269.887	273.406	2.083.643	118,90	121,68
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	40.563	36.910	403.583	94,39	129,03
Hàng hóa khác	118.059	122.722	948.567	98,82	89,99
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	113.287	116.844	927.008	104,20	108,48

9. DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI
THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

	<i>ĐVT: Triệu đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 7 năm 2024	Ước tính tháng 8 năm 2024	Lũy kế 8 tháng năm 2024	Tháng 8 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Lũy kế 8 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	740.736	751.615	5.550.856	127,32	130,97
<i>Trong đó</i>					
1. Vận tải hành khách	118.190	115.592	1.002.062	151,30	163,62
Đường bộ	118.051	115.455	1.000.900	151,77	164,18
Đường thủy	139	137	1.162	41,75	41,37
2. Vận tải hàng hóa	541.204	551.123	3.982.524	118,47	121,41
Đường bộ	367.338	373.007	2.722.899	115,12	119,29
Đường thủy	173.866	178.116	1.259.625	126,14	126,26
3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải	47.732	49.068	359.561	151,15	161,63
4. Bưu chính chuyển phát	33.610	35.833	206.710	220,55	167,74

10. VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA
THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

	Thực hiện tháng 7 năm 2024	Ước tính tháng 8 năm 2024	Lũy kế 8 tháng năm 2024	Tháng 8 năm 2024 so với cùng kỳ	Lũy kế 8 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.009	2.949	28.441	161,14	163,94
Đường bộ	2.982	2.923	28.281	163,44	166,43
Đường thủy	26	26	160,01	62,73	44,95
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	178.567	176.828	1.425.723	208,23	184,28
Đường bộ	178.548	176.809	1.425.600	208,30	184,34
Đường thủy	19	19	124	50,95	37,97
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	3.779	4.101	29.824	103,73	106,11
Đường bộ	1.174	1.250	8.377	158,86	149,91
Đường thủy	2.605	2.851	21.448	90,03	95,24
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	523.460	549.988	3.732.245	160,33	151,93
Đường bộ	134.589	141.415	1.039.918	105,76	107,21
Đường thủy	388.871	408.573	2.692.327	195,20	181,12

11. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN ĐẾN NGÀY 15/8/2024

ĐVT: Triệu đồng, %

	Thu NSNN	Lũy kế đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cơ cấu kỳ báo cáo
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+...+IV)	18.776.014	110,02	100,00
I. Thu nội địa	15.654.199	111,95	83,37
Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+DP)	137.630	108,81	0,73
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	9.980.548	98,72	53,16
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	1.408.984	141,48	7,50
Thuế thu nhập cá nhân	1.163.564	126,11	6,20
Thuế bảo vệ môi trường	179.940	106,22	0,96
Thu phí, lệ phí	402.256	114,09	2,14
Trong đó: Lệ phí trước bạ	315.242	111,43	1,68
Các khoản thu về nhà, đất	2.070.278	219,89	11,03
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	17.358	119,03	0,09
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	14.327	316,53	0,08
Thu khác ngân sách	255.933	81,55	1,36
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	21.054	112,96	0,11
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	2.325	18,64	0,01
II. Thu về dầu thô	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	3.108.599	116,14	16,56
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	3.108.599	116,14	16,56
2. Hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-
IV. Thu viện trợ	-	-	-
V. Các khoản huy động, đóng góp	13.216	93,89	0,07
VI. Thu hồi các khoản cho vay của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-
VII. Các khoản thu không có trong ngân sách	-	-	-

12. CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN ĐẾN NGÀY 15/8/2024***ĐVT: Triệu đồng, %***

	Chi NSNN	Lũy kế đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cơ cấu kỳ báo cáo
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	15.555.915	95,22	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	7.987.330	84,21	51,35
II. Chi trả nợ lãi	70.375,62	167,46	0,45
III. Chi thường xuyên	7.498.209	110,47	48,20
Chi quốc phòng	298.660	99,19	1,92
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	826.191	104,89	5,31
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	2.425.065	121,67	15,59
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	613.297	108,30	3,94
Chi khoa học, công nghệ	23.650	222,18	0,15
Chi văn hóa, thông tin	150.675	90,46	0,97
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	21.074	77,27	0,14
Chi thể dục, thể thao	28.665	79,63	0,18
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	141.787	99,51	0,91
Chi sự nghiệp kinh tế	733.559	98,56	4,72
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.370.655	118,70	8,81
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	809.327	107,11	5,20
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-		0,00
Chi khác	55.607	54,44	0,36
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	-	-	-
VII. Chi viện trợ	-	-	-

13. HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

ĐVT: Tỷ đồng, %

	Thực hiện tại thời điểm 31/12/2023	Thực hiện tại thời điểm 31/7/2024	Ước tính tại thời điểm 31/8/2024	Ước tính tại thời điểm 31/8/2024 so với cuối năm 2023
Số dư huy động vốn của TCTD	126.220	125.234	130.000	102,99
<i>Phân theo loại tiền tệ</i>	<i>126.220</i>	<i>125.234</i>	<i>130.000</i>	<i>102,99</i>
- VNĐ	115.284	115.744	120.000	104,09
- Ngoại tệ	10.936	9.490	10.000	91,44
<i>Phân theo kỳ hạn</i>	<i>126.220</i>	<i>125.234</i>	<i>130.000</i>	<i>102,99</i>
- Dưới 12 tháng	79.068	82.032	86.000	108,77
- Từ 12 tháng trở lên	47.152	43.202	44.000	93,32
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>	<i>126.220</i>	<i>125.234</i>	<i>130.000</i>	<i>102,99</i>
- Tổ chức kinh tế	42.318	38.541	42.500	100,43
- Tiền gửi dân cư	83.902	86.693	87.500	104,29
Dư nợ của TCTD	128.162	133.377	136.000	106,12
<i>Phân theo loại tiền tệ</i>	<i>128.161</i>	<i>133.377</i>	<i>136.000</i>	<i>106,12</i>
- VNĐ	125.709	130.820	133.300	106,04
- Ngoại tệ	2.452	2.557	2.700	110,11
<i>Phân theo kỳ hạn</i>	<i>128.161</i>	<i>133.377</i>	<i>136.000</i>	<i>106,12</i>
- Ngắn hạn	92.843	97.695	99.500	107,17
- Trung hạn	21.464	20.461	21.000	97,84
- Dài hạn	13.854	15.221	15.500	111,88
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>	<i>128.161</i>	<i>133.377</i>	<i>136.000</i>	<i>106,12</i>
- DN nhà nước	760	908	920	121,05
- DNTN, công ty TNHH, công ty cổ phần	48.226	48.820	49.680	103,01
- DN FDI	4.006	4.674	4.700	117,32
- Cá nhân, hộ kinh doanh cá thể	74.916	78.511	80.220	107,08
- Khác	253	462	480	189,72
Nợ xấu				
Tỷ lệ nợ xấu (%)	0,68	1,09	1,1	161,76
Xử lý nợ xấu (6 tháng và 1 năm)				

14. THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP ĐƯỢC CẤP PHÉP ĐẾN NGÀY 15/8/2024

	Tổng số dự án (Dự án)	Trong đó: Số dự án cấp mới (Dự án)	Tổng vốn đăng ký	Trong đó: Vốn đăng ký cấp mới	So với cùng kỳ năm trước (%)			
					Tổng số dự án (Dự án)	Trong đó: Số dự án cấp mới (Dự án)	Tổng vốn đăng ký	Trong đó: Vốn đăng ký cấp mới
I. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP TRONG NƯỚC DDI (tỷ đồng)	18	11	3.601,53	2.134,78	100,00	122,22	29,49	57,01
Phân theo ngành, lĩnh vực	18	11	3.601,53	2.134,78	100,00	122,22	29,49	57,01
Nông nghiệp	-			-				
Công nghiệp	15	9	2.467,39	1.009,29	115,38	100,00	43,43	26,95
Dịch vụ	3	2	1.134,14	1.125,49	60,00		17,37	
II. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI FDI (triệu USD)	53	26	498,13	175,16	103,92	130,00	106,38	71,44
Phân theo lãnh thổ	53	26	498,13	175,16	103,92	130,00	106,38	71,44
Nhật Bản		-		-				
Hàn Quốc	24	11	268,78	20,53	104,35	122,22	298,01	42,68
Đài Loan	7	5	58,10	53,60	77,78	166,67	43,44	64,81
Trung Quốc	8	4	13,97	9,12	100,00	200,00	94,70	608,06
Các nước khác	10	6	103,32	91,91	200,00	200,00	80,77	175,07
Phân theo ngành, lĩnh vực	53	26	498,13	175,16	103,92	130,00	106,38	71,44
Nông nghiệp		-		-				
Công nghiệp	50	24	408,13	94,16	102,04	126,32	94,08	38,43
Dịch vụ	3	2	90,00	81,00	150,00	200,00	261,26	51.275,56

**15. VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

	<i>ĐVT: Triệu đồng; %</i>					
	Thực hiện tháng 7 năm 2024	Ước tính tháng 8 năm 2024	Lũy kế 8 tháng năm 2024	8 tháng đầu năm 2024 so với kế hoạch năm 2024	Tháng 8 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	8 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	669.070	731.759	4.829.469	59,37	69,86	95,21
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	332.399	485.003	2.117.895	45,19	88,87	88,89
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	202.800	258.803	1.199.036	41,33	78,55	70,52
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>116.094</i>	<i>50.000</i>	<i>492.409</i>	<i>92,05</i>	<i>69,59</i>	<i>150,80</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	21.449	15.600	124.209	28,02	28,11	113,72
Vốn nước ngoài (ODA)	20.800	23.000	93.750	93,75	38,25	49,63
Xổ số kiến thiết	1.550	1.600	9.720	44,18	95,24	113,95
Vốn khác	85.800	186.000	691.180	56,66	187,97	184,04
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	187.721	184.676	1.530.261	69,35	57,75	76,98
Vốn cân đối ngân sách huyện	98.801	89.526	809.756	82,67	28,00	40,73
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>82.570</i>	<i>85.880</i>	<i>789.879</i>	<i>82,71</i>	<i>57,75</i>	<i>178,70</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	88.920	95.150	720.505	58,72	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	148.950	62.080	1.181.313	95,16	34,12	168,29
Vốn cân đối ngân sách xã	148.950	62.080	1.181.313	95,16	34,12	168,29
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>85.200</i>	<i>30.620</i>	<i>540.720</i>	<i>91,65</i>	<i>18,05</i>	<i>107</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

**16. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG, CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ
THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

	Tháng 8 năm 2024 so với				<i>DVT: %</i>
	Kỳ gốc 2019	Tháng 8 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 7 năm 2024	Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	113,77	102,97	100,71	100,72	102,62
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	124,25	104,04	105,14	101,53	104,02
<i>Trong đó: Lương thực</i>	<i>133,90</i>	<i>109,81</i>	<i>100,50</i>	<i>101,38</i>	<i>116,05</i>
<i>Thực phẩm</i>	<i>119,36</i>	<i>102,82</i>	<i>105,86</i>	<i>100,60</i>	<i>103,19</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>138,01</i>	<i>105,33</i>	<i>105,09</i>	<i>105,03</i>	<i>100,74</i>
2. Đồ uống và thuốc lá	117,15	101,87	101,03	99,78	102,07
3. May mặc, mũ nón và giày dép	94,25	94,82	95,41	102,48	93,57
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	113,30	105,09	105,34	100,37	103,12
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,62	101,60	101,27	99,82	101,67
6. Thuốc và dịch vụ y tế	111,74	105,82	100,24	99,86	106,10
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	<i>110,50</i>	<i>107,78</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>107,78</i>
7. Giao thông	104,79	98,01	100,58	98,19	101,34
8. Bưu chính viễn thông	95,75	99,56	100,88	100,10	97,68
9. Giáo dục	130,20	110,89	74,93	102,50	106,49
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	<i>130,49</i>	<i>112,12</i>	<i>71,24</i>	<i>102,91</i>	<i>107,17</i>
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	98,08	100,86	100,60	100,02	102,03
11. Hàng hoá và dịch vụ khác	119,89	106,28	105,48	100,27	106,26
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	200,91	135,69	123,47	101,27	129,61
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108,23	106,69	104,00	99,31	106,58

17. TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 8 năm 2024	Lũy kế 8 tháng đầu năm 2024	Tăng/giảm lũy kế 8 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Tai nạn giao thông				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	24	204	39
Đường bộ	"	23	201	36
Đường sắt	"	1	3	3
Đường thủy	"	-	-	-
Số người chết	Người	11	90	(1)
Đường bộ	"	11	90	(1)
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người bị thương	Người	17	164	42
Đường bộ	"	17	161	39
Đường sắt	"	-	3	3
Đường thủy	"	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	12	94	28
Số người chết	Người	-	3	3
Số người bị thương	"	-	2	2
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	513	970,70	958,20
Vì phạm môi trường				
Tổng số vụ phát hiện	Vụ	81	680	483
Số vụ đã xử lý	Vụ	71	632	435
Tổng số tiền xử phạt	Triệu đồng	639,74	5.868,14	3.310,64